

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6 - 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 8 - 31 |
| PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN | 32 - 39 |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Trịnh Quang Vinh | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Thanh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Lăng | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thanh Huyền | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Văn Thanh | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Hồng Khánh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Tri | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Pháp nhân và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Số: 512 /VNIA-IIN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 31. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.103.985.725.631 | 1.361.572.766.058 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 194.528.490.095 | 362.841.305.783 |
| 1. Tiền | 111 | | 48.351.490.095 | 56.341.305.783 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 146.177.000.000 | 306.500.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 429.261.637.800 | 519.561.430.200 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 435.955.712.693 | 526.469.433.693 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (6.694.074.893) | (6.908.003.493) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 303.914.400.181 | 297.299.896.195 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 273.348.893.589 | 281.821.597.256 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 30.757.159.187 | 17.645.597.833 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 17.979.147.175 | 14.574.559.688 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (18.170.799.770) | (16.741.858.582) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 135.422.157.171 | 145.931.424.206 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 136.476.016.802 | 153.701.494.677 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.053.859.631) | (7.770.070.471) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 40.859.040.384 | 35.938.709.674 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4.879.955.587 | 2.131.073.161 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 28.338.153.178 | 29.282.007.997 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 612.053.872 | 182.826.535 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 7.028.877.747 | 4.342.801.981 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260) | 200 | | 687.976.149.787 | 677.645.661.406 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 358.653.444.287 | 358.694.398.091 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 323.020.350.460 | 284.814.293.359 |
| - Nguyên giá | 222 | | 598.093.620.863 | 545.650.223.464 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (275.073.270.403) | (260.835.930.105) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 23.331.451.495 | 16.757.087.034 |
| - Nguyên giá | 228 | | 29.957.820.973 | 22.090.252.791 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.626.369.478) | (5.333.165.757) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 10 | 12.301.642.332 | 57.123.017.698 |
| II. Bất động sản đầu tư | 240 | 11 | 8.012.961.203 | 7.524.571.900 |
| - Nguyên giá | 241 | | 9.043.165.265 | 9.043.165.265 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (1.030.204.062) | (1.518.593.365) |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.000.000.000 | 5.927.800.067 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 13 | - | 4.927.800.067 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 14 | 2.610.000.000 | 2.610.000.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (1.610.000.000) | (1.610.000.000) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 320.309.744.297 | 305.498.891.348 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 319.425.232.798 | 304.582.524.315 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 772.621.499 | 804.477.033 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 111.890.000 | 111.890.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.791.961.875.418 | 2.039.218.427.464 |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.141.660.498.677 | 1.362.096.009.620 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 981.620.370.542 | 1.201.153.648.986 |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | 16 | 672.694.779.378 | 823.885.637.433 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 216.696.510.173 | 284.329.188.414 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 3.838.622.242 | 5.461.658.434 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 7.468.289.113 | 8.275.180.969 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 26.434.512.032 | 26.219.089.827 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 24.408.862.337 | 4.071.359.895 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 18 | 19.758.543.070 | 28.490.111.492 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | 19 | 404.697.210 | 16.589.238.783 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 9.915.554.987 | 3.832.183.739 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 160.040.128.135 | 160.942.360.634 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | 20 | 159.409.408.135 | 160.416.262.906 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 630.720.000 | 526.097.728 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 637.697.861.953 | 664.151.698.162 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 637.697.861.953 | 664.151.698.162 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 502.875.030.000 | 502.875.030.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7.302.550.000 | 7.302.550.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (49.700.000) | (49.700.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 67.151.082.553 | 61.091.700.833 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 15.032.174.377 | 14.832.174.377 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 45.386.725.023 | 78.099.942.952 |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 12.603.514.788 | 12.970.719.682 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 1.791.961.875.418 | 2.039.218.427.464 |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Đơn vị | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|---|--------|---------------|---------------|
| Hàng hóa nhận ký gửi | VND | 6.469.700.000 | 3.095.500.000 |

Phạm Văn Học
Phạm Văn Học
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Quang
Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Trần Văn Thanh
Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÀU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.549.193.289.394 | 1.597.862.216.291 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 4.070.544.480 | 4.158.793.168 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 22 | 1.545.122.744.914 | 1.593.703.423.123 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 1.337.807.923.571 | 1.384.209.784.658 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 207.314.821.343 | 209.493.638.465 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 26.098.854.654 | 17.409.397.784 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 23.232.584.774 | 17.014.566.130 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 19.549.998.625 | 13.277.235.528 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 117.712.183.610 | 108.036.559.536 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 37.689.420.360 | 42.841.493.354 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 54.779.487.253 | 59.010.417.229 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 17.557.925.222 | 1.781.902.557 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28 | 14.355.015.804 | 1.542.918.009 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.202.909.418 | 238.984.548 |
| 14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | (18.616.171) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 57.982.396.671 | 59.230.785.606 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 29 | 12.796.633.040 | 15.256.090.053 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 31.855.535 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 45.153.908.096 | 43.974.695.553 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i> | 61 | | 766.764.259 | 818.178.265 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty</i> | 62 | | 44.387.143.837 | 43.156.517.288 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 883 | 858 |

Hoac

Phạm Văn Học
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Quang

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng



Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)*

MÀU SỐ B 03-DN/IIN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---|--------------|------------------------------------|------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 57.982.396.671 | 59.230.785.606 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 17.156.586.710 | 13.972.157.763 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (21.685.739.825) | (8.818.124.072) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 1.492.449.451 | 903.660.988 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (27.903.353.819) | (16.741.203.464) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 19.549.998.625 | 13.277.235.528 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 46.592.337.813 | 61.824.512.349 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 9.189.562.223 | 20.056.706.052 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 17.225.477.875 | 73.323.045.873 |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (56.665.017.834) | 3.087.941.482 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (17.591.590.909) | (2.865.194.398) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (19.696.784.635) | (12.813.529.775) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (11.457.113.966) | (17.609.203.471) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 9.436.623.612 | 3.612.165.857 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (4.416.628.797) | (7.484.003.848) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (27.383.134.618) | 121.132.440.121 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (45.010.251.221) | (33.398.830.082) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 15.951.784.194 | 182.619.260 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (162.077.529.000) | (366.746.250.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 252.591.250.000 | 245.000.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 3.118.880.733 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 19.716.110.241 | 12.506.068.950 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 81.171.364.214 | (139.337.511.139) |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND


| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---|--------------|------------------------------------|------------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.476.941.269.194 | 1.076.389.678.233 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.629.667.205.644) | (949.313.823.883) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (69.375.108.834) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (222.101.045.284) | 127.075.854.350 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | 50 | (168.312.815.688) | 108.870.783.332 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 362.841.305.783 | 100.582.502.701 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60) | 70 | 194.528.490.095 | 209.453.286.033 |

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.625.904.696 đồng (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013: 670.200.997 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán cho nhà cung cấp; đã bao gồm 13.021.711.268 đồng (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013: 5.523.725.398 đồng) là số tiền Công ty đã ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa nhận tài sản trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

Trong kỳ, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG, trước đây là Công ty liên kết của Tổng Công ty đã chấm dứt hoạt động từ ngày 24 tháng 6 năm 2014 theo Quyết định giải thể của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Một phần giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty liên kết này đã được bù trừ với số dư khoản phải trả khác cho Công ty này với giá trị là 4.822.716.212 đồng, đây là số tiền lũy kế Công ty đã nhận lại từ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG trong các năm trước.


Phạm Văn Học
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng



Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bán giao sang công ty cổ phần là ngày 01 tháng 01 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29 tháng 3 năm 2013 với số vốn điều lệ 502.875.030.000 đồng.

Tổng Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 6 công ty con (xem Thuyết minh số 12).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí đầu mô hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 918 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 950 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ lương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm tất cả các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán và được Tổng Công ty dự định thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2014**đến ngày 30/6/2014****Số năm**

| | |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 |
| Dụng cụ quản lý | 3 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 5 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng; quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm đối với quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp (thời gian hiệu lực còn lại của quyền sử dụng đất).

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán, được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC hoặc Upcom), giá trị dự phòng được Tổng Công ty xác định trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất của Ban Tổng Giám đốc về mức suy giảm giá trị có thể xảy ra là chênh lệch giữa giá mua thực tế và mệnh giá chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc xác định việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư không có giá tham chiếu này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ hết, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác có thời hạn lớn hơn một năm.

Tiền thuê đất trả trước là giá trị tiền thuê đất để xây dựng Kho gas Đình Vũ với số tiền 24.856.249.290 đồng, trong thời hạn 488 tháng và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí đầu mô hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí quản lý kho**

Tổng Công ty hạch toán, theo dõi các chi phí tại kho đầu mỗi (như chi phí lương, khấu hao tài sản cố định, các chi phí thuế ngoài liên quan đến việc chiết nạp gas) vào giá vốn hàng bán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá việc hạch toán này là phù hợp với các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.410.516.015 | 5.033.167.716 |
| Tiền gửi ngân hàng | 42.617.552.192 | 51.308.138.067 |
| Tiền đang chuyển | 323.421.888 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 146.177.000.000 | 306.500.000.000 |
| | <u>194.528.490.095</u> | <u>362.841.305.783</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn (*) | 20.377.064.426 | 20.377.064.426 |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - TKV | 1.119.267 | 1.119.267 |
| Đầu tư ngắn hạn khác (**) | 415.577.529.000 | 506.091.250.000 |
| | <u>435.955.712.693</u> | <u>526.469.433.693</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | (6.694.074.893) | (6.908.003.493) |
| | <u>429.261.637.800</u> | <u>519.561.430.200</u> |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2014 ngày 25 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư này như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo giá trị thị trường của cổ phiếu.

(**) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho các cửa hàng gas và nhân viên | - | 479.314.089 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 17.979.147.175 | 14.095.245.599 |
| | <u>17.979.147.175</u> | <u>14.574.559.688</u> |

7. HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 19.499.825.809 | 803.557.196 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.394.515.932 | 22.668.741.904 |
| Công cụ, dụng cụ | 141.156.683 | 138.268.336 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.980.921.004 | 2.814.941.594 |
| Thành phẩm | 1.012.101.732 | 2.430.972.603 |
| Hàng hóa | 89.447.495.642 | 124.845.013.044 |
| Cộng | <u>136.476.016.802</u> | <u>153.701.494.677</u> |
| Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.053.859.631) | (7.770.070.471) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <u>135.422.157.171</u> | <u>145.931.424.206</u> |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**MÀU SỐ B 09-DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|---------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 375.152.874.779 | 94.281.424.074 | 64.538.674.156 | 9.683.975.786 | 1.993.274.669 | 545.650.223.464 |
| Mua sắm mới | 653.599.465 | 19.471.144.845 | 333.628.181 | 80.900.000 | - | 20.539.272.491 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 28.060.571.316 | 19.037.186.615 | 1.068.084.000 | - | - | 48.165.841.931 |
| Thanh lý | (14.867.378.531) | (78.136.189) | (1.250.640.684) | (20.365.619) | - | (16.216.521.023) |
| Giảm khác | - | (45.196.000) | - | - | - | (45.196.000) |
| Tại ngày 30/6/2014 | 388.999.667.029 | 132.666.423.345 | 64.689.745.653 | 9.744.510.167 | 1.993.274.669 | 598.093.620.863 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 155.016.880.618 | 62.796.189.615 | 38.148.689.688 | 3.164.378.972 | 1.709.791.212 | 260.835.930.105 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.226.703.531 | 4.111.404.753 | 2.970.756.510 | 1.012.432.494 | 30.475.004 | 16.351.772.292 |
| Thanh lý | (1.031.717.317) | (78.136.189) | (939.016.869) | (20.365.619) | - | (2.069.235.994) |
| Giảm khác | - | (45.196.000) | - | - | - | (45.196.000) |
| Tại ngày 30/6/2014 | 162.211.866.832 | 66.784.262.179 | 40.180.429.329 | 4.156.445.847 | 1.740.266.216 | 275.073.270.403 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2014 | 226.787.800.197 | 65.882.161.166 | 24.509.316.324 | 5.588.064.320 | 253.008.453 | 323.020.350.460 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 220.135.994.161 | 31.485.234.459 | 26.389.984.468 | 6.519.596.814 | 283.483.457 | 284.814.293.359 |

Theo Thuyết minh số 16 - "Vay ngắn hạn", tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG - Công ty con của Tổng Công ty đang thế chấp hệ thống máy móc thiết bị và nhà xưởng của Công ty con này tại kho B Tổng kho xăng dầu Nhà Bè - huyện Nhà Bè - thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 8.010.491.067 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 51.930.547.559 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 48.446.165.972 đồng).

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 14.173.016.535 | 7.917.236.256 | 22.090.252.791 |
| Mua sắm mới | 5.883.568.182 | 1.984.000.000 | 7.867.568.182 |
| Phân loại lại | 17.660.620 | (17.660.620) | - |
| Tại ngày 30/6/2014 | 20.074.245.337 | 9.883.575.636 | 29.957.820.973 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 1.116.331.461 | 4.216.834.296 | 5.333.165.757 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 57.511.494 | 656.006.258 | 713.517.752 |
| Điều chỉnh từ bất động sản đầu tư | 579.685.969 | - | 579.685.969 |
| Phân loại lại | 17.660.620 | (17.660.620) | - |
| Tại ngày 30/6/2014 | 1.771.189.544 | 4.855.179.934 | 6.626.369.478 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 30/6/2014 | 18.303.055.793 | 5.028.395.702 | 23.331.451.495 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 13.056.685.074 | 3.700.401.960 | 16.757.087.034 |

(*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của lô đất tại số 322 Điện Biên Phủ - Thành phố Hồ Chí Minh, được đánh giá lại theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty được sử dụng lô đất này để xây dựng văn phòng với chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày Ủy ban Nhân dân thành phố ban hành quyết định.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 30/6/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công trình MR Đình Vũ, di dời thương lý | 11.563.710.730 | 8.823.926.266 |
| Công trình kho gas Thọ Quang | - | 45.085.018.335 |
| Các công trình khác | 737.931.602 | 3.214.073.097 |
| | 12.301.642.332 | 57.123.017.698 |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chu kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/IN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

| | Quyền sử dụng đất VND | Giá trị xây lắp VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------|------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 6.957.405.470 | 2.085.759.795 | 9.043.165.265 |
| Tại ngày 30/6/2014 | 6.957.405.470 | 2.085.759.795 | 9.043.165.265 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 1.252.195.969 | 266.397.396 | 1.518.593.365 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 69.570.000 | 21.726.666 | 91.296.666 |
| Phân loại sang tài sản cố định vô hình | (579.685.969) | - | (579.685.969) |
| Tại ngày 30/6/2014 | 742.080.000 | 288.124.062 | 1.030.204.062 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 30/6/2014 | 6.215.325.470 | 1.797.635.733 | 8.012.961.203 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 5.705.209.501 | 1.819.362.399 | 7.524.571.900 |

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất và các giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---------------------------------------|----------------------------|---|--------------------------------------|
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng | Hải Phòng | 100 | Kinh doanh gas hóa lỏng |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng | Đà Nẵng | 100 | Kinh doanh gas hóa lỏng |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 100 | Kinh doanh gas hóa lỏng |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ | Cần Thơ | 100 | Kinh doanh gas hóa lỏng |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội | Hà Nội | 100 | Kinh doanh gas hóa lỏng |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG | TP. Hồ Chí Minh | 51 | Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SÔ B 09-DN/IIN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

| | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|-----------------------------|-----------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dầu tư vào công ty liên kết | - | 5.000.000.000 |
| (Lỗ) trong công ty liên kết | - | (72.199.933) |
| | - | 4.927.800.067 |

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư cổ phiếu | 2.610.000.000 | 2.610.000.000 |
| | 2.610.000.000 | 2.610.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (1.610.000.000) | (1.610.000.000) |
| Giá trị thuần khoản đầu tư | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Tiền thuê đất | Vô bình gas | Khác | Tổng cộng |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2014 | 21.586.539.120 | 275.153.234.185 | 7.842.751.010 | 304.582.524.315 |
| Tăng trong kỳ | 3.706.594.654 | 16.845.694.977 | 21.381.124.775 | 41.933.414.406 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (1.286.961.301) | (19.830.608.317) | (5.973.136.305) | (27.090.705.923) |
| Tại ngày 30/6/2014 | 24.006.172.473 | 272.168.320.845 | 23.250.739.480 | 319.425.232.798 |

Tiền thuê đất bao gồm giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu Cn 5.2 để xây dựng Kho ga Đình Vũ, được trả trước cho Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng, đến hết ngày 02 tháng 4 năm 2047.

16. VAY NGÂN HẠN

| | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i) | 52.534.280.214 | 100.616.095.133 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii) | 13.917.945.897 | 82.821.906.176 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii) | 192.759.830.175 | 245.565.815.200 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (iv) | 116.897.539.572 | 155.081.193.313 |
| Ngân hàng TMCP Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (v) | 191.243.626.749 | 161.832.596.905 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (vi) | 37.816.449.192 | 56.621.390.014 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (vii) | 66.925.107.579 | 20.096.640.692 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (viii) | 600.000.000 | 1.250.000.000 |
| | 672.694.779.378 | 823.885.637.433 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. VAY NGÂN HẠN (Tiếp theo)**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00122/2012/0000220 ngày 29 tháng 3 năm 2013. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/VIETINBANKDD-PGAS ký ngày 03 tháng 6 năm 2013. Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch theo các hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng vay số 130407/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 04 tháng 12 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, mục đích sử dụng khoản tiền vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh miễn ký quỹ, phát hành thư tín dụng miễn ký quỹ, chiết khấu có truy đòi, các hình thức tín dụng khác được ngân hàng cho phép. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.
 - Hợp đồng số 130322/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 25 ngày 7 năm 2013, mục đích sử dụng khoản tiền vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh miễn ký quỹ, phát hành thư tín dụng miễn ký quỹ, chiết khấu có truy đòi, các hình thức tín dụng khác được ngân hàng cho phép. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ, khoản vay theo hình thức vay tín chấp.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 752.13.057.747309.HIMTD ngày 05 tháng 8 năm 2013. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động, mở thư tín dụng (L/C), phát hành bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh thanh toán thuế phục vụ kinh doanh khí hóa lỏng và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở L/C có liên quan. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Hội sở chính theo Hợp đồng số 108.14.8489/HĐHM/PGBHN ký ngày 28 tháng 02 năm 2014. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam theo Hợp đồng số 1700-LAV-2013 00540 ngày 24 tháng 5 năm 2013, mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng số VHN 130542 ngày 30 tháng 5 năm 2013, mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay theo hình thức vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay số 0272/KH/13NH ký ngày 31 tháng 10 năm 2013, mục đích sử dụng khoản vay này là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng hóa xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bên vay với bên thứ 3; lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay trên được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản là hệ thống máy móc thiết bị và nhà xưởng của Tổng Công ty tại kho B Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 507.516.460 | 1.143.004.266 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.952.158.697 | 4.612.639.622 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.008.613.956 | 2.519.537.081 |
| | <u>7.468.289.113</u> | <u>8.275.180.969</u> |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn, đoàn phí, bảo hiểm xã hội | 1.487.961.361 | 848.848.690 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 3.258.889.731 | - |
| Cổ tức phải trả | 281.129.260 | 10.322.558.000 |
| Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (*) | - | 4.822.716.212 |
| Phải trả Cục thuế Đà Nẵng (**) | 2.242.581.495 | 2.242.581.495 |
| Phải trả, phải nộp khác | 12.487.981.223 | 10.253.407.095 |
| | <u>19.758.543.070</u> | <u>28.490.111.492</u> |

(*) Trong kỳ, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (trước đây là công ty liên kết của Tổng Công ty) đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2014 theo Quyết định giải thể của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

(**) Khoản phải trả Cục thuế Đà Nẵng về tiền thuê đất, thuê mặt nước Kho gas Thọ Quang.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng quỹ lương (*) | - | 16.589.238.783 |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 404.697.210 | - |
| | <u>404.697.210</u> | <u>16.589.238.783</u> |

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn lại quỹ lương dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÀU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Năm 2013 |
|------------------------------|--|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 160.416.262.906 | 158.412.266.413 |
| Nhận thêm ký cược, ký quỹ | 9.436.623.612 | 22.974.425.390 |
| Kết chuyển vào doanh thu (*) | (10.443.478.383) | (20.970.428.897) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 159.409.408.135 | 160.416.262.906 |

(*) Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MẪU SỐ B 09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Biến động vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | Cổ phiếu quỹ VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2013 | 344.466.990.000 | 76.180.770.000 | (49.700.000) | 106.096.040.872 | 13.919.779.236 | 66.430.913.202 | 607.044.793.310 |
| Tăng vốn điều lệ | 158.408.040.000 | (68.878.220.000) | - | (55.102.580.000) | - | (34.427.240.000) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 77.802.525.132 | 77.802.525.132 |
| Trích các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | 10.098.239.961 | 912.395.141 | (21.649.425.382) | (10.638.790.280) |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | (10.056.830.000) | (10.056.830.000) |
| Tại ngày 01/01/2014 | 502.875.030.000 | 7.302.550.000 | (49.700.000) | 61.091.700.833 | 14.832.174.377 | 78.099.942.952 | 664.151.698.162 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 44.387.143.837 | 44.387.143.837 |
| Trích các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | 6.059.381.720 | 200.000.000 | (6.259.381.720) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (10.500.000.000) | (10.500.000.000) |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | (60.340.980.000) | (60.340.980.000) |
| (Giảm) khác | - | - | - | - | - | (46) | (46) |
| Tại ngày 30/6/2014 | 502.875.030.000 | 7.302.550.000 | (49.700.000) | 67.151.082.553 | 15.032.174.377 | 45.386.725.023 | 637.697.861.953 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2014 ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông đồng ý chia cổ tức năm 2013 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính với các giá trị lần lượt là 6.059.381.720 đồng và 200.000.000 đồng; trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 10.500.000.000 đồng và chia cổ tức với giá trị là 60.340.980.000 đồng (tương đương 12% vốn điều lệ).

b. Chi tiết vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

| | Tỷ lệ % | 30/6/2014 VND | 31/12/2013 VND |
|------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam | 52,37% | 263.369.160.000 | 263.369.160.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 47,63% | 239.505.870.000 | 239.505.870.000 |
| | 100,00% | 502.875.030.000 | 502.875.030.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đã nhất trí thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 12% theo vốn góp, theo đó cổ tức năm 2013 phải trả là 60.340.980.000 đồng. Sau khi thanh toán cổ tức năm 2013 và phần cổ tức chưa trả năm 2012, số dư cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 281.129.260 đồng.

d. Cổ phiếu

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50.287.503 | 50.287.503 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 50.287.503 | 50.287.503 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | 3.353 | 3.353 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.353 | 3.353 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50.284.150 | 50.284.150 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 50.284.150 | 50.284.150 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u> | <u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u> |
|---------------------------------------|--|--|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng | 1.526.311.091.200 | 1.577.711.585.486 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.368.175.331 | 5.792.582.468 |
| Doanh thu ký cược, ký quỹ vô hình gas | 10.443.478.383 | 10.199.255.169 |
| | <u>1.545.122.744.914</u> | <u>1.593.703.423.123</u> |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u> | <u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u> |
|---|--|--|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 1.331.112.519.091 | 1.380.101.483.248 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.695.404.480 | 4.108.301.410 |
| | <u>1.337.807.923.571</u> | <u>1.384.209.784.658</u> |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u> | <u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u> |
|---|--|--|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 32.309.949.955 | 23.067.537.731 |
| Chi phí tiền lương, tiền công | 55.092.678.614 | 67.521.567.657 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 17.156.586.710 | 13.972.157.763 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 63.481.784.171 | 48.159.674.513 |
| Chi phí khác | 77.107.697.177 | 68.107.124.965 |
| | <u>245.148.696.627</u> | <u>220.828.062.629</u> |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 25.978.854.654 | 16.812.672.277 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 120.000.000 | 209.683.200 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 253.210 |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | 386.789.097 |
| | 26.098.854.654 | 17.409.397.784 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 19.549.998.625 | 13.277.235.528 |
| Chi phí trả chậm | 89.817.009 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.492.332.783 | 908.998.719 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.259.699.250 | 3.040.432.143 |
| (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn | (286.128.533) | (1.887.329.533) |
| Lỗ chuyển nhượng chứng khoán | - | 1.646.820.733 |
| Chi phí tài chính khác | 126.865.640 | 28.408.540 |
| | 23.232.584.774 | 17.014.566.130 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu lãi phạt chậm thanh toán | - | 323.556.659 |
| Thanh lý tài sản cố định | 16.576.448.460 | 182.619.260 |
| Thu nhập khác | 981.476.762 | 1.275.726.638 |
| | 17.557.925.222 | 1.781.902.557 |

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý tài sản cố định | 14.210.171.071 | 93.612.433 |
| Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng | - | 483.284.944 |
| Khác | 144.844.733 | 966.020.632 |
| | 14.355.015.804 | 1.542.918.009 |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 57.982.396.671 | 59.230.785.606 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*) | 12.796.633.040 | 15.256.090.053 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 31.855.535 | - |
| Lợi nhuận sau thuế | 45.153.908.096 | 43.974.695.553 |

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty con và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 44.387.143.837 | 43.156.517.288 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 50.284.150 | 50.284.150 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 883 | 858 |

31. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Xem chi tiết phụ lục “Bảng tổng hợp giao dịch và số dư với các bên liên quan”) từ trang 32 đến trang 39.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÀU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 672.694.779.378 | 823.885.637.433 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 194.528.490.095 | 362.841.305.783 |
| Nợ thuần | 478.166.289.283 | 461.044.331.650 |
| Vốn chủ sở hữu | 637.697.861.953 | 664.151.698.162 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,75 | 0,69 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 194.528.490.095 | 362.841.305.783 |
| Đầu tư ngắn hạn | 429.261.637.800 | 519.561.430.200 |
| Phải thu khách hàng (sau dự phòng) | 255.178.093.819 | 265.079.738.674 |
| Các khoản phải thu khác | 17.979.147.175 | 14.574.559.688 |
| Tổng cộng | 896.947.368.889 | 1.162.057.034.345 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 672.694.779.378 | 823.885.637.433 |
| Phải trả người bán | 216.696.510.173 | 284.329.188.414 |
| Chi phí phải trả | 24.408.862.337 | 4.071.359.895 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 15.011.691.978 | 27.641.262.802 |
| Tổng cộng | 928.811.843.866 | 1.139.927.448.544 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|----------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | 30/6/2014 | 31/12/2013 | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 11.859.180 | 11.676.030 | 356.915.342.931 | 432.652.671.245 |
| Euro (EUR) | 6.319.369 | 6.460.035 | - | - |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

| | Từ 01/01/2014 | Từ 01/01/2013 |
|----------------|----------------------|----------------------|
| | đến 30/6/2014 | đến 30/6/2013 |
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | (35.690.348.375) | (19.345.794.196) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty chưa có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 18.170.799.770 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 16.741.858.582 đồng).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dư vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

| 30/6/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 194.528.490.095 | - | 194.528.490.095 |
| Đầu tư ngắn hạn | 429.261.637.800 | - | 429.261.637.800 |
| Phải thu khách hàng (sau dự phòng) | 255.178.093.819 | - | 255.178.093.819 |
| Các khoản phải thu khác | 17.979.147.175 | - | 17.979.147.175 |
| Tổng cộng | 896.947.368.889 | - | 896.947.368.889 |
| 30/6/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 672.694.779.378 | - | 672.694.779.378 |
| Phải trả người bán | 216.696.510.173 | - | 216.696.510.173 |
| Chi phí phải trả | 24.408.862.337 | - | 24.408.862.337 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 15.011.691.978 | - | 15.011.691.978 |
| Tổng cộng | 928.811.843.866 | - | 928.811.843.866 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (31.864.474.977) | - | (31.864.474.977) |
| 31/12/2013 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 362.841.305.783 | - | 362.841.305.783 |
| Đầu tư ngắn hạn | 519.561.430.200 | - | 519.561.430.200 |
| Phải thu khách hàng (sau dự phòng) | 265.079.738.674 | - | 265.079.738.674 |
| Các khoản phải thu khác | 14.574.559.688 | - | 14.574.559.688 |
| Tổng cộng | 1.162.057.034.345 | - | 1.162.057.034.345 |
| 31/12/2013 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 823.885.637.433 | - | 823.885.637.433 |
| Phải trả người bán | 284.329.188.414 | - | 284.329.188.414 |
| Chi phí phải trả | 4.071.359.895 | - | 4.071.359.895 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 27.641.262.802 | - | 27.641.262.802 |
| Tổng cộng | 1.139.927.448.544 | - | 1.139.927.448.544 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 22.129.585.801 | - | 22.129.585.801 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch và số dư với các bên liên quan
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

| STT | Hình thức/Đơn vị đầu tư | Ngày bắt đầu đầu tư | Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư | | Số lượng cổ phiếu phát hành | Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ | Giá trị đầu tư (VND) | Tỷ lệ vốn góp | Mức độ ảnh hưởng | Tỷ lệ lợi ích |
|-----------|--|---------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------|------------------|---------------|
| | | | Vốn điều lệ (VND) | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND) | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I | Đầu tư vào Công ty con (TK221) | | 143.024.919.267 | 146.221.458.750 | - | - | 131.987.708.826 | | | |
| | 1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng | | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | | | 22.000.000.000 | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| | 2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng | | 20.500.000.000 | 20.500.000.000 | | | 20.500.000.000 | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| | 3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn | | 57.000.000.000 | 57.000.000.000 | | | 57.000.000.000 | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| | 4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ | | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | | | 11.000.000.000 | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| | 5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | | | 10.000.000.000 | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| | 6. Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG | | 22.524.919.267 | 25.721.458.750 | | | 11.487.708.826 | 51,0% | 51,0% | 51,0% |
| | | | | | | | | | | |
| II | Đầu tư dài hạn khác (TK228) | | 205.000.000.000 | 233.757.777.157 | 20.500.000 | 100.000 | 2.610.000.000 | | | |
| | 1. Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội | | 205.000.000.000 | 233.757.777.157 | 20.500.000 | 100.000 | 2.610.000.000 | 0,5% | 0,5% | 0,5% |

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu/Đơn vị mua | Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhớt, gas, bếp, phụ kiện) | | |
|-----|--|--|----------------|---------------|
| | | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
| 1 | Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNIII MTV | 1.113.988.986 | 1.029.206.753 | 84.782.233 |
| 2 | Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh | 3.636.720 | 3.345.782 | 3.345.782 |
| 3 | Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc | 5.983.734.990 | 5.278.600.617 | 705.134.373 |
| 4 | Tổng Công ty Xăng Dầu | 6.325.824 | 5.819.758 | 506.066 |
| 5 | Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu Sài Gòn | 1.442.640 | 1.327.229 | 115.411 |
| 6 | Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn | 1.938.548.130 | 1.657.196.314 | 281.351.816 |
| 7 | Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè | 21.736.704 | 19.997.768 | 1.738.936 |
| 8 | Xí nghiệp Vận tải và xây lắp Đà Nẵng | 7.484.465.860 | 6.789.694.068 | 694.771.792 |
| 9 | Công ty Xăng dầu Khu vực 5 | 1.975.693.400 | 1.755.326.208 | 220.367.192 |
| 10 | Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam | 21.812.526.900 | 19.282.580.216 | 2.529.946.684 |
| 11 | Xí nghiệp Xăng dầu A183 | 44.542.080 | 40.978.714 | 3.563.366 |
| 12 | Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương | 3.266.919.240 | 2.834.759.062 | 432.160.178 |
| 13 | Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên | 1.440.015.542 | 1.308.512.740 | 131.502.802 |
| 14 | Xí nghiệp Xăng dầu K131 | 1.258.568.400 | 1.174.035.632 | 84.532.768 |
| 15 | Xí Nghiệp kho vận Xăng dầu K130 | 39.485.040 | 36.326.237 | 3.158.803 |
| 16 | Công ty Xăng dầu Hà Bắc | 2.747.628.785 | 2.368.478.469 | 379.150.316 |
| 17 | Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn | 14.042.671.805 | 11.958.713.625 | 2.083.958.180 |
| 18 | Công ty TNIII Xăng dầu Bắc Thái | 7.550.218.997 | 6.505.426.617 | 1.044.792.380 |
| 19 | Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn | 4.057.139.736 | 3.439.747.476 | 617.392.260 |
| 20 | Công ty Xăng dầu Phú Thọ | 15.079.351.572 | 13.369.985.900 | 1.709.365.672 |
| 21 | Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh | 681.556.080 | 562.325.433 | 119.230.647 |
| 22 | Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam | 994.631.750 | 830.958.371 | 163.673.379 |
| 23 | Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình | 710.104.810 | 589.702.769 | 120.402.041 |
| 24 | Công ty Xăng dầu Thanh Hóa | 5.984.212.110 | 5.223.953.701 | 760.258.409 |
| 25 | Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh | 16.249.935.276 | 14.005.033.423 | 2.244.901.853 |
| 26 | Công ty Xăng dầu Bình Định | 3.389.035.000 | 3.071.529.185 | 317.505.815 |
| 27 | Công ty Xăng dầu Phú Khánh | 4.993.799.000 | 4.660.452.335 | 333.346.665 |
| 28 | Chi nhánh Xăng dầu Ninh thuận | 1.958.964.000 | 1.797.911.390 | 161.052.610 |
| 29 | Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên | 2.329.487.400 | 2.136.842.772 | 192.644.628 |
| 30 | Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ | 2.608.201 | 2.399.545 | 208.656 |
| 31 | Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu | 3.022.307.912 | 2.802.384.492 | 219.923.420 |
| 32 | Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang | 1.072.716 | 986.899 | 85.817 |
| 33 | Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình | 2.319.840 | 2.134.253 | 185.587 |
| 34 | Xí nghiệp xăng dầu K133 | 420.000 | 386.400 | 33.600 |
| 35 | Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình | 1.015.767.881 | 883.769.100 | |
| 36 | Chi nhánh Xăng dầu Sơn La | 8.163.151.328 | 7.166.095.137 | 997.056.191 |
| 37 | Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | 5.555.516.400 | 4.922.380.374 | 633.136.026 |
| 38 | Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum | 4.646.594.600 | 4.092.844.359 | 553.750.241 |
| 39 | Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế | 25.153.118.700 | 22.361.838.903 | 2.791.279.797 |
| 40 | Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Vpetco | 135.953.760 | 117.587.150 | 18.366.610 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco | 6.052.632 | 5.568.421 | 484.211 |
| 42 | Công ty cổ phần cơ khí Xăng dầu | 480.934.580 | 442.459.814 | |
| 43 | Công ty thiết bị Xăng dầu Petrolimex | 8.033.280 | 7.390.618 | 642.662 |
| 44 | Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 1.447.260 | 1.331.479 | 115.781 |
| 45 | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex | 12.156.600 | 11.184.072 | 972.528 |

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| STT | Chi tiêu/Đơn vị mua | Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu nhớt, gas, bếp, phụ kiện) | | |
|-----|---|--|------------------------|-----------------------|
| | | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
| 46 | Xí nghiệp Dầu nhờn Hà Nội | 1.568.448 | 1.442.972 | 125.476 |
| 47 | Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | 2.495.329.092 | 2.201.137.536 | 294.191.556 |
| 48 | Công ty Xăng dầu Tây Bắc | 6.787.182.432 | 5.771.534.760 | 1.015.647.672 |
| 49 | Công ty Xăng dầu Yên Bái | 1.762.739.844 | 1.525.081.032 | 237.658.812 |
| 50 | Công ty Xăng dầu Thái Bình | 11.501.029.600 | 9.842.852.213 | 1.658.177.387 |
| 51 | Công ty Xăng dầu Đặc Lặc | 5.014.457.478 | 4.413.705.414 | 600.752.064 |
| 52 | Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông | 1.429.284.680 | 1.224.338.085 | 204.946.595 |
| 53 | Công ty Xăng dầu Lâm Đồng | 14.424.171.220 | 12.251.687.206 | 2.172.484.014 |
| 54 | Công ty Xăng dầu Long An | 6.909.337.663 | 6.467.365.916 | 441.971.747 |
| 55 | Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | 1.593.394.500 | 1.401.493.937 | 191.900.563 |
| 56 | Công ty Xăng dầu Trà Vinh | 1.200.754.319 | 1.068.206.607 | 132.547.713 |
| 57 | Công ty Xăng dầu Cà Mau | 1.869.522.360 | 1.624.397.172 | 245.125.188 |
| 58 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | 5.151.226.138 | 4.252.451.544 | 898.774.594 |
| 59 | Công ty Xăng dầu Sông Bé | 2.214.954.764 | 1.940.200.722 | 274.754.042 |
| 60 | Chi nhánh Bình Phước | 1.013.099.172 | 883.257.118 | 129.842.054 |
| 61 | Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV | 9.507.978.624 | 8.220.006.828 | 1.287.971.796 |
| 62 | Công ty Xăng dầu Tiền Giang | 6.963.739.590 | 6.027.265.092 | 936.474.498 |
| 63 | Công ty Xăng dầu Quảng Bình | 15.624.781.200 | 14.430.543.174 | 1.194.238.026 |
| 64 | Công ty Xăng dầu Bến Tre | 3.725.993.480 | 3.256.451.867 | 469.541.613 |
| 65 | Công ty Xăng dầu Quảng Trị | 13.643.450.400 | 12.301.867.424 | 1.341.582.976 |
| 66 | Công ty Xăng dầu Lào Cai | 5.000.840.192 | 4.503.269.304 | 497.570.888 |
| 67 | Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu | 4.603.448.820 | 3.943.291.392 | 660.157.428 |
| 68 | Công ty Xăng dầu Hà Giang | 13.604.812.184 | 11.763.735.020 | 1.841.077.164 |
| 69 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | 369.722.266 | 334.879.496 | 34.842.770 |
| 70 | Công ty Xăng dầu An Giang | 1.159.270.622 | 1.047.099.840 | 112.170.782 |
| 71 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 51.781.440 | 47.638.925 | 4.142.515 |
| 72 | Công ty Xăng dầu Đồng Nai | 402.756.800 | 339.496.650 | 63.260.150 |
| 73 | Công ty Cổ phần Xây Lắp 1 - Petrolimex | 158.712.528 | 146.015.526 | 12.697.002 |
| 74 | Công ty TNHH bê tông & xây lắp Petrolimex | 3.462.840 | 3.185.813 | 277.027 |
| 75 | Công ty Cổ phần xây Lắp 3 Petrolimex | 157.134.648 | 144.563.876 | 12.570.772 |
| 76 | Chi nhánh Công ty Cổ phần xây Lắp 3 Petrolimex | 782.592 | 719.985 | |
| 77 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 549.660.102 | 505.687.294 | 43.972.808 |
| 78 | Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ngãi | 7.625.202.150 | 6.836.258.604 | 788.943.546 |
| 79 | Chi nhánh Xăng dầu Hà Tĩnh | 12.210.002.000 | 10.930.172.325 | 1.279.829.675 |
| 80 | Công ty Cổ phần vận tải Xăng dầu đường thủy Petrolimex | 46.148.776 | 42.456.874 | 3.691.902 |
| 81 | Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Thương mại Petrolimex | 52.266.600 | 48.085.272 | 4.181.328 |
| 82 | Công ty Cổ phần Thương mại và vận tải Petrolimex Hà Nội | 5.137.440 | 4.726.445 | |
| 83 | Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Petrolimex Đà Nẵng | 157.288.800 | 144.705.696 | 12.583.104 |
| 84 | Công ty Cổ phần vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | 5.131.402.648 | 4.618.262.383 | 513.140.265 |
| 85 | Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (PTS) | 108.046.080 | 99.402.394 | 8.643.686 |
| 86 | Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hà Tây | 5.273.268 | 4.851.407 | 421.861 |
| 87 | Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | 705.895.473 | 618.778.280 | 87.117.193 |
| | Tổng Cộng | 340.310.865.740 | 299.792.078.994 | 40.350.894.441 |

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| STT | Tên chi tiêu, đơn vị | Phải thu khách hàng | Phải thu khác |
|-----|---|---------------------|----------------|
| 1 | Phần I: Phải thu ngắn hạn | | |
| 2 | Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV | 397.851.838 | |
| 3 | Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc | 427.687.720 | |
| 4 | Tổng Công ty Xăng dầu | 1.730.000 | |
| 5 | Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu Sài Gòn | 750.000 | |
| 6 | Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn | 455.689.094 | |
| 7 | Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè | 5.180.000 | |
| 8 | Xí nghiệp Vận tải và Xây lắp Đà Nẵng | 437.290.523 | |
| 9 | Công ty Xăng dầu KV5 | 292.994.104 | 14.700.000.000 |
| 10 | Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam | 1.075.370.969 | |
| 11 | Xí nghiệp Xăng dầu A183 | 14.223.872 | |
| 12 | Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương | 304.385.152 | |
| 13 | Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên | 256.438.656 | |
| 14 | Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K130 | 2.960.000 | |
| 15 | Công ty Xăng dầu Hà Bắc | 908.479.947 | |
| 16 | Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn | 3.345.627.635 | |
| 17 | Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái | 1.534.725.143 | |
| 18 | Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn | 1.498.886.634 | |
| 19 | Công ty Xăng dầu Phú Thọ | 3.451.127.996 | |
| 20 | Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh | 136.909.460 | |
| 21 | Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam | 181.050.000 | |
| 22 | Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình | 48.078.328 | |
| 23 | Công ty xăng dầu Thanh Hóa | 1.632.278.372 | |
| 24 | Công ty xăng dầu Nghệ Tĩnh | 311.133.857 | |
| 25 | Công ty xăng dầu Bình Định | 141.576.180 | |
| 26 | Công ty xăng dầu Phú Khánh | 597.988.656 | |
| 27 | Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận | 205.839.500 | |
| 28 | Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên | 147.666.120 | |
| 29 | Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu | 404.504.703 | |
| 30 | Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình | 250.000 | |
| 31 | Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình | 178.103.941 | |
| 32 | Chi nhánh Xăng dầu Sơn La | 2.356.469.097 | |
| 33 | Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | 1.114.622.253 | |
| 34 | Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum | 606.011.000 | |
| 35 | Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế | 1.486.391.165 | |
| 36 | Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Viteco | 39.820.564 | |
| 37 | Công ty cổ phần cơ khí xăng dầu | 314.870.948 | |
| 38 | Công ty thiết bị Xăng dầu Petrolimex | 663.028 | |
| 39 | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex | 740.000 | |
| 40 | Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | 1.173.572.995 | |
| 41 | Công ty xăng dầu Tây Bắc | 901.858.821 | |
| 42 | Công ty Xăng dầu Yên Bái | 525.746.778 | |
| 43 | Công ty xăng dầu Thái Bình | 181.682.454 | |
| 44 | Công ty xăng dầu Đức Lặc | 1.429.982.484 | |
| 45 | Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông | 225.481.276 | |
| 46 | Công ty Xăng dầu Lâm Đồng | 4.714.092.158 | |

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (Tiếp theo)

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| STT | Tên chi tiêu, đơn vị | Phải thu khách hàng | Phải thu khác |
|-----|--|-----------------------|-----------------------|
| 47 | Công ty Xăng dầu Long An | 1.648.729.314 | |
| 48 | Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | 393.555.776 | |
| 49 | Công ty Xăng dầu Trà Vinh | 281.301.008 | |
| 50 | Công ty Xăng dầu Cà Mau | 660.130.000 | |
| 51 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | 1.076.734.116 | |
| 52 | Công ty Xăng dầu Sông Bé | 601.591.361 | |
| 53 | Chi nhánh Bình Phước | 290.113.256 | |
| 54 | Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV | 2.064.403.244 | |
| 55 | Công ty Xăng dầu Tiền Giang | 1.438.694.291 | |
| 56 | Công ty Xăng dầu Quảng bình | 1.391.824.241 | |
| 57 | Công ty Xăng dầu Bến Tre | 1.198.820.400 | |
| 58 | Công ty Xăng dầu Quảng Trị | 1.151.600.117 | |
| 59 | Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu | 491.527.131 | |
| 60 | Công ty Xăng dầu Hà Giang | 1.470.526.054 | |
| 61 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | 336.565.960 | |
| 62 | Công ty Xăng dầu An giang | 563.433.329 | |
| 63 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 7.976.512 | |
| 64 | Công ty Xăng dầu Đồng Nai | 316.293.200 | |
| 65 | Công ty Cổ phần Xây Lắp I - Petrolimex | 69.684.460 | 6.738.303.615 |
| 66 | Công ty Cổ phần xây Lắp 3 - Petrolimex | 77.419.171 | |
| 67 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 190.003.990 | |
| 68 | Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ngãi | 572.852.242 | |
| 69 | Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ - Xây dựng Petrolimex | - | 146.800.500 |
| 70 | Chi nhánh Xăng dầu Hà Tĩnh | 1.660.659.215 | |
| 71 | Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Petrolimex | 35.384.820 | |
| 72 | Công ty Cổ phần vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | 346.790.084 | |
| 73 | Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (PTS) | 67.926.174 | |
| 74 | Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Hà Tây | 750.000 | |
| 75 | Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | 384.966.677 | |
| | Tổng cộng | 52.259.039.564 | 21.585.104.115 |

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (Tiếp theo)

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| STT | Tên chỉ tiêu, đơn vị | Phải trả người bán | Nhận ký quỹ ký cược |
|-----|--|--------------------|---------------------|
| | B | 1 | 5 |
| | Phần 1: Phải trả ngắn hạn | | |
| 1 | Công ty Bảo Hiểm Cổ phần PJICO | 339.324.195 | |
| 2 | Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex | 309.491.340 | |
| 3 | Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hà Tây | 13.500.000 | |
| | Phần 2: Phải trả dài hạn | | |
| 1 | Công ty Xăng dầu Khu vực I | | 482.120.000 |
| 2 | Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu | | 239.030.000 |
| 3 | Chi nhánh Xăng dầu Bắc ninh | | 38.770.000 |
| 4 | Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc | | 676.280.000 |
| 5 | Tổng Công ty Xăng dầu | | 1.730.000 |
| 6 | Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu Sài Gòn | | 1.000.000 |
| 7 | Xí Nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn | | 1.731.550.000 |
| 8 | Tổng kho xăng dầu Nhà Bè | | 26.560.000 |
| 9 | Xí nghiệp Vận tải và Xây lắp Đà Nẵng | | 5.957.341.166 |
| 10 | Công ty xăng dầu KV 5 | | 5.378.140.000 |
| 11 | Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam | | 7.121.890.000 |
| 12 | Xí nghiệp Xăng dầu A183 | | 1.480.000 |
| 13 | Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương | | 715.030.000 |
| 14 | Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên | | 900.820.000 |
| 15 | Xí nghiệp Xăng dầu K131 | | 153.840.000 |
| 16 | Công ty xăng dầu Hà Bắc | | 1.922.860.000 |
| 17 | Chi nhánh Xăng dầu Lạng sơn | | 6.319.010.000 |
| 18 | Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái | | 5.020.610.000 |
| 19 | Chi nhánh Xăng Bắc Kạn | | 1.442.860.000 |
| 20 | Công ty Xăng dầu Phú Thọ | | 3.590.410.000 |
| 21 | Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh | | 2.487.590.000 |
| 22 | Chi nhánh Xăng dầu Hà nam | | 1.253.140.000 |
| 23 | Chi nhánh Xăng dầu Ninh bình | | 2.475.040.000 |
| 24 | Công ty xăng dầu Thanh Hóa | | 4.121.320.000 |
| 25 | Công ty xăng dầu Nghệ Tĩnh | | 3.879.190.000 |
| 26 | Công ty xăng dầu Bình Định | | 2.568.410.000 |
| 27 | Công ty xăng dầu Phú khánh | | 946.439.776 |
| 28 | Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận | | 637.840.000 |
| 29 | Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên | | 1.047.560.000 |
| 30 | Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ | | 1.801.580.000 |
| 31 | Chi nhánh Xăng dầu Bạc liêu | | 229.650.000 |
| 32 | Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình | | 5.000.000 |
| 33 | Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình | | 567.260.000 |
| 34 | Chi nhánh Xăng dầu Sơn La | | 3.223.120.000 |
| 35 | Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | | 2.749.010.000 |
| 36 | Chi nhánh Xăng dầu Kontum | | 2.489.260.000 |
| 37 | Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế | | 9.912.480.000 |
| 38 | Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Viteco | | 73.220.000 |
| 39 | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco | | 283.920.000 |
| 40 | Công ty cổ phần cơ khí xăng dầu | | 550.101.480 |

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| STT | Tên chi tiêu, đơn vị | Phải trả người bán | Nhận ký quỹ ký cược |
|-----|--|--------------------|------------------------|
| 41 | Công ty thiết bị Xây dựng Petrolimex | | 19.530.000 |
| 42 | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex | | 2.970.000 |
| 43 | Chi nhánh Hòa dầu Petrolimex Sài Gòn | | 12.740.000 |
| 44 | Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex | | 4.400.000 |
| 45 | Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | | 2.168.220.000 |
| 46 | Công ty xăng dầu Tây Bắc | | 1.828.800.000 |
| 47 | Công ty Xăng dầu Yên Bái | | 1.257.470.000 |
| 48 | Công ty xăng dầu Thái Bình | | 1.718.080.000 |
| 49 | Công ty Xăng dầu Đức Lắc | | 2.347.710.000 |
| 50 | Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông | | 52.230.000 |
| 51 | Công ty Xăng dầu Lâm Đồng | | 5.864.213.816 |
| 52 | Công ty Xăng dầu Long An | | 671.530.000 |
| 53 | Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | | 1.009.190.000 |
| 54 | Công ty Xăng dầu Trà Vinh | | 620.010.000 |
| 55 | Công ty Xăng dầu Cà Mau | | 2.793.000.000 |
| 56 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | | 3.484.180.000 |
| 57 | Công ty Xăng dầu Sông Bé | | 550.580.000 |
| 58 | Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước | | 442.980.000 |
| 59 | Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu Tuyên Quang | | 4.316.450.000 |
| 60 | Công ty Xăng dầu Tiền Giang | | 730.150.000 |
| 61 | Công ty xăng dầu Quảng Bình | | 584.680.000 |
| 62 | Công ty Xăng dầu Bến Tre | | 1.315.720.000 |
| 63 | Công ty Xăng dầu Quảng Trị | | 6.936.190.000 |
| 64 | Công ty Xăng dầu Lào Cai | | 1.927.555.068 |
| 65 | Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu | | 2.449.820.000 |
| 66 | Công ty Xăng dầu Hà Giang | | 5.634.120.000 |
| 67 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | | 568.600.000 |
| 68 | Công ty Xăng dầu An Giang | | 2.640.110.000 |
| 69 | Công ty Xăng dầu Đồng Nai | | 513.280.000 |
| 70 | Công ty Cổ phần Xây Lắp 1 Petrolimex | | 50.150.000 |
| 71 | Công ty Cổ phần xây Lắp 3 Petrolimex | | 36.990.000 |
| 72 | Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ngãi | | 4.329.220.000 |
| 73 | Chi nhánh xăng dầu Hà Tĩnh | | 4.985.360.000 |
| 74 | Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Thương mại Petrolimex | | 17.250.000 |
| 75 | Công ty Cổ phần Thương mại và vận tải Petrolimex Hà Nội | | 38.800.000 |
| 76 | Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Petrolimex Đà Nẵng | | 67.370.000 |
| 77 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | | 207.510.000 |
| 78 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (PTS) | | 43.694.574 |
| 79 | Công ty Cổ phần vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | | 288.190.000 |
| | Tổng cộng | 662.315.535 | 145.551.505.880 |

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị: VND

| Mã đơn vị | Tên chỉ tiêu, đơn vị | Gốc vay | | | | Phân loại thời hạn trả nợ |
|-----------|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------------|
| | | 01/01/2014 | Nhận tiền vay | Trả nợ gốc | 30/6/2014 | Trong vòng 1 năm |
| 1 | Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 161.832.591.906 | 299.903.857.271 | 270.492.827.427 | 191.243.621.750 | 191.243.621.750 |

Phạm Văn Học
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng



Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc